

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng quý 3/2012  
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng quý 3 năm 2012 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo các quy định pháp luật hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /lưu

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT; HP, CN, HB, TN, VC, HgP.

67



KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Đức Vinh



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG  
QUÝ 3 / 2012**

**(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2501 /QĐ-UBND  
NGÀY 09 /10/2012 CỦA UBND TỈNH KHÁNH HÒA)**

**KHÁNH HÒA. THÁNG 10 NĂM 2012**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

---

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ 3/ 2012  
KHU VỰC TỈNH KHÁNH HÒA**

**(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2504/QĐ-UBND  
NGÀY 09 /10/2012 CỦA UBND TỈNH KHÁNH HÒA)**

**Khánh Hòa. Tháng 10 năm 2012**



## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ 3 NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 09/10/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng quý 3 năm 2012)

### A. GIỚI THIỆU CHUNG

#### I. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;
- Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;
- Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Khánh Hòa tháng 6, tháng 7 và tháng 8 năm 2012;
- Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tháng 9/2012 tỉnh Khánh Hòa và các tài liệu khác có liên quan;

#### II. Thuyết minh tính toán

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (Trong tập Chỉ số giá này, thời điểm gốc được quy định là năm 2006). Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 đã tính đến sự



biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 3 năm 2012 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006 và so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân Quý 2 năm 2012.

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý 3 năm 2012 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý 3 năm 2012 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại tỉnh Khánh Hòa. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.



## B. CÁC BẢNG CHỈ SỐ GIÁ QUÝ 3/2012

**Bảng 1**

### CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	Năm 2006	QUÝ III/2012
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình nhà ở	100	230,34
2	Công trình giáo dục	100	232,89
3	Công trình văn hóa	100	208,46
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	219,40
5	Công trình y tế	100	182,55
6	Công trình khách sạn	100	214,16
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	194,66
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	169,35
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	100	252,76
	Trạm biến áp	100	163,68
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	167,90
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	166,25
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	176,22
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường Bê tông xi măng	100	232,16
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	232,20
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	100	250,36
3	Công trình sân bay		
	Đường băng cất hạ cánh	100	232,94

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	Năm 2006	QUÝ III/2012
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>		
1	Đập bê tông	100	242,35
2	Kênh bê tông xi măng	100	237,76
3	Tường chắn BTCT	100	234,24
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	228,72
2	Công trình mạng thoát nước	100	240,78
3	Công trình xử lý nước thải	100	176,24

**Bảng 2**

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2006=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Năm 2006	Quý III/2012
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình nhà ở	100	242,41
2	Công trình giáo dục	100	251,41
3	Công trình văn hóa	100	250,05
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	243,18
5	Công trình y tế	100	235,93
6	Công trình khách sạn	100	242,17
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	228,43
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	250,82
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	100	258,07
	Trạm biến áp	100	251,54
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100	252,03
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	245,76
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	249,33
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường Bê tông xi măng	100	234,18
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	233,62
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	100	251,13
3	Công trình sân bay		
	Đường băng cất hạ cánh	100	237,47
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>		
1	Đập bê tông	100	246,20

Chỉ số giá xây dựng quý 2 năm 2012 tỉnh Khánh Hòa

STT	Loại hình công trình	Năm 2006	Quý III/2012
2	Kênh bê tông xi măng	100	242,44
3	Tường chắn BTCT	100	234,24
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	228,72
2	Công trình thoát nước	100	240,78
3	Công trình xử lý nước thải	100	250,36

**Bảng 3**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	Quý III/2012		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>			
1	Công trình nhà ở	213,65	350,37	235,26
2	Công trình giáo dục	225,26	350,37	235,26
3	Công trình văn hóa	230,02	350,37	235,26
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	219,39	350,37	235,26
5	Công trình y tế	207,65	350,37	235,26
6	Công trình khách sạn	220,34	350,37	235,26
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	208,23	350,37	235,26
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	232,39	350,37	235,26
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	243,13	350,37	235,26
	Trạm biến áp	232,46	350,37	235,26
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	234,06	350,37	235,26
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	224,89	350,37	235,26
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	228,92	350,37	235,26
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>			
1	Công trình đường bộ			
	Đường Bê tông xi măng	205,86	350,37	235,26
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	220,05	350,37	235,26
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống BTXM	228,44	350,37	235,26
3	Công trình sân bay			
	Đường băng cất hạ cánh	218,66	350,37	235,26

STT	LOẠI HÌNH CÔNG TRÌNH	Quý III/2012		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>			
1	Đập bê tông	216,74	350,37	235,26
2	Kênh bê tông xi măng	200,94	350,37	235,26
3	Tường chắn BTCT	215,41	350,37	235,26
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	194,86	350,37	235,26
2	Công trình mạng thoát nước	213,89	350,37	235,26
3	Công trình xử lý nước thải	219,65	350,37	235,26



**Bảng 4**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2006=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Năm 2006	Quý 2/2012	Quý 3/2012	Quý 3/Quý 2
1	Xi măng	100	213,85	213,85	100%
2	Cát xây dựng	100	276,77	248,52	90%
3	Đá xây dựng	100	195,18	200,45	103%
4	Gạch xây	100	221,28	221,28	100%
5	Gỗ xây dựng	100	138,45	138,45	100%
6	Thép xây dựng	100	254,17	247,87	98%
7	Nhựa đường	100	234,95	232,07	99%
8	Gạch lát	100	160,74	160,74	100%
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100	160,80	157,24	98%
10	Kính và khung nhôm	100	253,06	253,06	100%
11	Sơn trang trí, và vật liệu sơn	100	158,07	158,07	100%
12	Vật tư ngành điện	100	249,87	249,87	100%
13	Vật tư đường ống nước	100	183,93	183,93	100%

